

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN PHƯỚC LONG  
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2025/DS-ST  
Ngày 24/01/2025  
*V/v tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG, TỈNH BẠC LIÊU**

*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Quách Thanh Tồn

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1/. Ông Trần Văn Phước;

2/. Ông Trần Thanh Tuấn.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Diễm Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:* Ông Võ Minh Trí – Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 284/2024/TLST-DS ngày 30 tháng 10 năm 2024 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 448/2024/QĐXX-ST ngày 23 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 12 ngày 08/01/2025, giữa các đương sự:

1/. *Nguyên đơn:* Bà Tô Thị H, sinh năm 1948;

Địa chỉ: ấp I, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

2/. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1959.

Địa chỉ: ấp I, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Bà H có đơn xin vắng mặt, bà T vắng mặt lần 2 tại phiên tòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Nguyên đơn bà Tô Thị H trình bày: vào ngày 25/6/2004 bà Nguyễn Thị T có mượn của bà số tiền 30.000.000 đồng, khi mượn có làm biên nhận đề ngày 25-6-2004, có chữ ký và chữ viết họ và tên của bà T, có xác nhận của Trưởng ấp I là ông Bùi Văn G,

không thỏa thuận thời hạn trả, chỉ có ghi trong biên nhận khi nào bà trả tiền Ngân hàng thì bà T trả tiền cho bà, nhưng đến khi bà trả tiền Ngân hàng thì bà T không trả và cũng không đóng lãi cho bà. Trong khoảng thời gian này, bà có đòi nhiều lần nhưng bà T không trả, cho đến đầu năm 2024, bà có làm đơn khởi kiện ra Tòa án, bà T có hứa trả tiền cho bà nên bà rút đơn, nhưng cuối cùng vẫn không trả nên bà khởi kiện lại vụ án này. Khi bà cho bà T mượn tiền thì không thỏa thuận lãi suất, nhưng do bà T lâu quá không trả tiền cho bà nên bà yêu cầu tính lãi suất, số tiền bà cho bà T mượn là tài sản riêng của bà. Nay bà yêu cầu cá nhân bà Nguyễn Thị T trả số tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng, yêu cầu tính tiền lãi theo quy định pháp luật từ ngày 25/6/2004 đến nay.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T đã được Tòa án nhân dân huyện Phước Long triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt nên không có lời khai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án chưa chấp hành đúng theo quy định của pháp luật. Việc chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu còn trễ hạn. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H. Buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Tô Thị H số tiền là 87.298.941 đồng (Trong đó, gốc là 30.000.000 đồng, lãi là 57.298.941 đồng). Án phí, bà T chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Tô Thị H có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị T trả tiền gốc và tiền lãi. Bà T có địa chỉ cư trú tại ấp I, xã P, huyện P. Vì vậy, căn cứ vào Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phước Long. Bà H có đơn xin vắng mặt, bà T vắng mặt lần thứ 2 tại phiên tòa không có lý do, nên việc xét xử vắng mặt bà H và bà T là phù hợp với quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Bà Tô Thị H khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả số tiền nợ vay còn thiếu là 30.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày 25/6/2004 đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án. Theo bà H trình bày, vào năm 2004 giữa bà H với bà Ngô Thị D, bà Nguyễn Thị T có thỏa thuận nội dung như sau: Bà D nhận cổ đất của bà H và có căn trừ số tiền 30.000.000 bà T nợ bà D vào tiền cổ đất giữa bà D với bà H. Sau khi thực hiện thỏa thuận trên, thì bà T không còn

nợ bà D số tiền vay 30.000.000 đồng, mà bà T sẽ nợ bà H số tiền 30.000.000 đồng, khi thực hiện thỏa thuận trên, giữa bà H với bà T có lập biên nhận đề ngày 25/6/2004.

[2.2] Quá trình giải quyết vụ án, bà H cung cấp cho Tòa án biên nhận đề ngày 25/6/2004, nội dung biên nhận thể hiện: “Nguyễn Thị T có thiếu tiền chị 7 D, nay chị Tô Thị H đến nhà chị 7 Dung cố đất để trả tiền ngân hàng nên chị 7 D bàn với chị H, tôi cố đất của chị, chị phải trừ số tiền 30.000.000 đồng chị T thiếu tôi, như vậy chị H đồng ý, chị T phải thiếu tiền chị H, tôi chấp nhận khi nào chị H trả tiền cho ngân hàng thì tôi lo trả cho chị H, phía dưới biên nhận có chữ ký và họ tên của bà Nguyễn Thị T”.

[2.3] Tại biên bản lấy lời khai của bà Ngô Thị D vào ngày 22/01/2025, bà D thừa nhận vào năm 2004, giữa bà D, bà T, bà H có thống nhất thỏa thuận với nhau về việc, bà D nhận cố đất của bà H và tiền cố đất có căn trừ vào số tiền 30.000.000 đồng do bà T nợ bà D, sau khi căn trừ thì bà T không còn nợ bà D số tiền trên, mà bà T sẽ nợ bà H số tiền 30.000.000 đồng. Đồng thời, bà D không còn liên quan gì trong vụ án này. Từ đó, có căn cứ xác định, giữa bà H, bà T, bà D có thỏa thuận bà D nhận cố đất của bà H và tiền cố đất bà D trả cho bà H có căn trừ số tiền 30.000.000 đồng bà T nợ bà D. Sau khi căn trừ số tiền 30.000.000 đồng bà T nợ bà D vào tiền số đất giữa bà D với bà H thì bà T sẽ nợ bà H số tiền 30.000.000 đồng, bà T không còn nợ bà D số tiền trên nữa.

[2.4] Khi thụ lý và quá trình giải quyết vụ án, bà T nhận văn bản tố tụng của Tòa án, biết nội dung vụ việc bị khởi kiện nhưng không đến Tòa án theo giấy triệu tập, không cung cấp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà H. Từ đó cho thấy, bà T mặc nhiên thừa nhận có sự việc thỏa thuận căn trừ nợ như lời trình bày của bà H và hiện tại bà T vẫn còn nợ bà H số tiền 30.000.000 đồng. Do đó, bà H khởi kiện yêu cầu bà T trả số tiền 30.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[2.5] Biên nhận nợ ngày 25/6/2004 thể hiện, các bên khi thực hiện hợp đồng vay có thỏa thuận thời hạn trả nợ vay, không thỏa thuận mức lãi suất cho vay. Quá trình thực hiện hợp đồng vay, bà H đã nhiều lần yêu cầu bà T trả nợ vay nhưng bà T không thực hiện việc trả nợ vay. Do bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay nên bà T phải có nghĩa vụ trả lãi suất tương ứng với thời gian chậm trả. Tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 01/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định: “... *Hợp đồng đang được thực hiện mà lãi, lãi suất phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 thì việc áp dụng pháp luật xác định lãi, lãi suất như sau: Đối với khoảng thời gian trước ngày 01-01-2006 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 1995, Nghị quyết ngày 28-10-1995 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 1995. Đối với khoảng thời gian từ ngày 01-01-2006 đến trước ngày 01-01-2017 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005, Nghị quyết số 45/2005/QH11 ngày 14-6-2005*

*của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Dân sự và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005. Đối với khoảng thời gian từ ngày 01-01-2017 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015”.*

[2.6] Từ những quy định nêu trên, nên lãi suất được tính như sau:

[2.6.1] Lãi suất từ ngày 25/6/2004 dương lịch đến ngày 31/12/2005 dương lịch: Tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết 01/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định: “1. *Hợp đồng vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì bên vay có nghĩa vụ trả lãi trên nợ gốc quá hạn theo lãi suất tiết kiệm có kỳ hạn do Ngân hàng N quy định tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả...*”. Tại Điều 1 Quyết định 478/QĐ-NHNN, ngày 29/04/2004 của Ngân hàng N quy định: “*Nay công bố mức lãi suất cơ bản bằng Đồng Việt Nam là 0,625%/tháng (7,505/năm)*”. Căn cứ quy định nêu trên, tính lãi trên số tiền vay 30.000.000 đồng x 01 năm 06 tháng 06 ngày (11.38%) = 3.414.775 đồng.

[2.6.2] Lãi suất từ ngày 01/01/2006 dương lịch đến ngày 31/12/2016 dương lịch: Tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 01/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định: 1. *Hợp đồng vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì bên vay có nghĩa vụ trả lãi trên nợ gốc quá hạn theo lãi suất tiết kiệm có kỳ hạn do Ngân hàng N công bố tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả...*”. Tại Điều 1 Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng N quy định về mức lãi suất bằng đồng Việt Nam: “*Mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9,0%/năm*”. Căn cứ quy định nêu trên, tính lãi trên số tiền vay 30.000.000 đồng x 10 năm 11 tháng 29 ngày (98,975%) = 29.692.500 đồng.

[2.6.3] Lãi suất từ ngày 01/01/2017 dương lịch đến ngày 24/01/2025 dương lịch: Tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định: 1. *Hợp đồng vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì theo yêu cầu của bên cho vay, Tòa án xác định bên vay phải trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015 trên số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc...*”. Tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015 quy định: “1. *Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay...2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản*

*1 Điều này tại thời điểm trả nợ”. Căn cứ quy định nêu trên, tính lãi trên số tiền vay 30.000.000 đồng x 08 năm 23 ngày (80,6389%) = 24.191.666 đồng. Tổng số tiền bà T có nghĩa vụ trả cho bà H là 87.298.941 đồng (Trong đó, gốc là 30.000.000 đồng, lãi là 57.298.941 đồng).*

[3] Từ những chứng cứ, quy định của pháp luật và phân tích trên, có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H đối với bà T. Buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Tô Thị H số tiền là 87.298.941 đồng (Trong đó, gốc là 30.000.000 đồng, lãi là 57.298.941 đồng).

[4] Về án phí xét xử dân sự sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị T phải nộp số tiền án phí có giá ngạch số tiền 4.364.947 đồng, bà H thuộc trường hợp được miễn tiền tạm ứng án phí, có đơn xin miễn tiền tạm ứng án phí đã được chấp nhận.

[5] Do đó, đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

*Vì các lẽ trên:*

## **QUYẾT ĐỊNH**

- Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 91, 92 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 280; 463; 466 và 468 của Bộ luật Dân sự của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Áp dụng Nghị quyết số: 01/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định.

**Tuyên xử:**

1/. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Tô Thị H đối với bà Nguyễn Thị T.

Buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Tô Thị H tổng số tiền gốc, tiền lãi là 87.298.941 đồng (Trong đó, gốc là 30.000.000 đồng, lãi là 57.298.941 đồng).

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.*

2/. Về án phí xét xử dân sự sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị T phải nộp số tiền án phí có giá ngạch số tiền 4.364.947 đồng, bà H thuộc trường hợp được miễn tiền tạm ứng án phí, có đơn xin miễn tiền tạm ứng án phí đã được chấp nhận.

*Bản án này được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án theo Điều 6, quyền và nghĩa vụ theo các Điều 7, 7a và 7b; tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.*

Án xử sơ thẩm công khai vắng mặt các đương sự, báo cho các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết hợp lệ bản án theo quy định của pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Quách Thanh T1**